

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Đ
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 11/4/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Đ, TỈNH Q

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lương Xuân Sớm.

2. Ông: Nguyễn Văn Giới.

- Thư ký phiên tòa: Bà: Trần Thị Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024 tại: Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 231/2023/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15 /2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn G, sinh năm 1976. Nơi thường trú: khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972. Nơi thường trú: khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q (vắng mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đỗ Thị Ng, sinh năm 1966; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).

- Ông Trần Văn D; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).

- Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: ngõ 25, khu 5 Đ, phường V, thành phố H, tỉnh H (xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị V - Cửa hàng Xi măng sắt thép V; địa chỉ: khu K, phường K, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).
- Ông Trần Văn C; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).
- Ông Phạm Hồng N; địa chỉ: khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thị T - Chủ Đại lý vật liệu lắp đặt điện nước K có địa chỉ: khu M, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).
- Ông Vũ Anh T; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: khu X, phường X, thị xã Đ, tỉnh Q (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10//2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Đỗ Văn G trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ (nay là phường H, thị xã Đ), tỉnh Q vào ngày 26/3/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại phường H, thị xã Đ, tỉnh Q. Ngay sau khi kết hôn vợ chồng anh đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và đến năm 2022 vợ chồng anh mua đất và xây nhà ở khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q, đến lúc này mâu thuẫn vợ chồng càng thẳng hơn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình của vợ chồng không hợp nhau, có sự chênh lệch về tuổi tác, trong cuộc sống hàng ngày chị Th không tôn trọng anh, thường xuyên coi thường anh và chị Th luôn áp đặt ý chí, bắt anh phải sống và làm theo ý chí của chị Th. Do không thể chịu đựng được anh đã làm đơn ly hôn chị Th lần thứ nhất vào năm 2022 nhưng do anh thương con và gia đình ngăn cản nên anh đã rút đơn khởi kiện. Nhưng kể từ khi anh rút đơn chị Th lại càng thể hiện coi thường anh, đồng thời vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay anh không thể chịu đựng được thêm nữa nên anh cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

- *Về con chung:* Anh và chị Nguyễn Thị Th có 02 (hai) con chung là Đỗ Trung Đ, sinh ngày 16/6/2007 và Đỗ Đức C, sinh ngày 04/11/2009. Khi ly hôn anh nhận nuôi con chung và không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Anh và chị Nguyễn Thị Th có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ: khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh là Đỗ Văn G và Nguyễn Thị Th. Trên thửa đất có ngôi nhà 2 tầng kiên cố đã xây dựng từ đầu năm 2022 và đã hoàn thành. Toàn bộ nhà đất nêu trên có giá trị khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

- *Về các khoản nợ chung:*

Anh khẳng định toàn bộ số tiền xây ngôi nhà nêu trên là tiền đi vay hoàn toàn, cụ thể vay của những người sau:

+ Vay của bà Đỗ Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q, số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

+ Vay của bà Trịnh Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: ngõ 25, khu 5 Đ, phường V, thành phố H, tỉnh H, số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền nguyên vật liệu của bà Nguyễn Thị V - Đại lý Xi măng sắt thép V; địa chỉ: khu K, phường K, thị xã Đ, tỉnh Q, tổng số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền công xây dựng ngôi nhà của ông chủ thầu xây dựng Trần Văn C; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q, tổng số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền nhôm kính của ông Phạm Hồng N; địa chỉ: khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q, số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền nguyên vật liệu lắp đặt điện nước của bà Nguyễn Thị T- Đại lý Ki có địa chỉ: khu M, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q, số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền ông Vũ Anh T; địa chỉ: khu V, phường H, thị xã Đ, tỉnh Q, số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

+ Nợ tiền ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: khu X, phường X, thị xã Đ, tỉnh Q, số tiền 14.922.000đ (mười bốn triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ chung là 764.922.000đ (bảy trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung cho anh được hưởng 80% vì lý do anh là người có công sức đóng góp là chủ yếu.

Về nợ chung anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ngày 27/12/2023, nguyên đơn anh Đỗ Văn G có đơn xin rút yêu cầu về chia tài sản chung và các khoản nợ chung.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị Th vắng mặt tại các buổi làm việc trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không thể hiện quan điểm của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại biên bản xác minh ngày 02/01/2024 có nội dung thể hiện: Anh Đỗ Văn G và chị Nguyễn Thị Th kết hôn và chung sống với nhau, đăng ký thường trú tại phường H, thị xã Đ, tỉnh Q. Đến khoảng đầu năm 2022, anh G, chị Th mua đất, xây nhà và đăng ký tạm trú, sinh sống tại khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q. Quá trình chung sống tại địa phương cả hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn từ thời gian chung sống tại phường H, thị xã Đ. Do hay cãi vã nhau nên chị Th thường xuyên đi làm vắng nhà, thỉnh thoảng mới về, ở nhà chỉ có anh G và hai con trai sinh sống.

* Tại các bản tự khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều khẳng định việc vợ chồng anh G nợ là đúng và không ai có yêu cầu độc lập trong vụ án, đồng thời đều có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q phát biểu như sau:

1. *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã cơ bản đã thực hiện quy định tại Điều 48, 196, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên việc gửi Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát còn chưa đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự (thông báo thụ lý vụ án ngày 23/11/2023 đến ngày 29/02/2024 mới gửi Viện kiểm sát). Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa cơ bản tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Văn G về việc ly hôn với chị Nguyễn Thị Th; giao 02 con chung Đỗ Trung Đ và Đỗ Đức C cho anh G trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Đình chỉ giải quyết yêu cầu về chia tài sản khi ly hôn của anh Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Đỗ Văn G khởi kiện yêu cầu giải quyết “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” với bị đơn chị Nguyễn Thị Th có nơi thường trú tại khu H, phường T, thị xã Đ, tỉnh Q nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn G và chị Nguyễn Thị Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đúng như anh Đỗ Văn G trình bày. Vợ chồng anh G và chị Th đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị Th thường xuyên đi làm xa nhà và bản thân anh G cũng không biết chị Th đi đâu làm gì mà chỉ thỉnh thoảng chị Th về thăm con rồi lại đi. Như vậy tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh G và chị Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Văn G theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh Đỗ Văn G và chị Nguyễn Thị Th có 02 (hai) con chung là Đỗ Trung Đ, sinh ngày 16/6/2007 và Đỗ Đức C, sinh ngày 04/11/2009.

Qua lời khai của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai của 02 (hai) con chung cũng như kết quả xác minh thể hiện: Vợ chồng anh G và chị Th sống ly thân, chị Th thường xuyên đi làm vắng nhà, thỉnh thoảng mới về nhà. Hiện nay, anh Đỗ Văn G là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Đỗ Trung Đ và Đỗ Đức C ổn định. Mặt khác, lời khai của cả hai con chung đều có quan điểm nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng muốn ở với bố là anh Đỗ Văn G. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung Đỗ Trung Đ, sinh ngày 16/6/2007 và Đỗ Đức C, sinh ngày 04/11/2009 cho anh Đỗ Văn G là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Văn G không yêu cầu chị Nguyễn Thị Th phải cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung và các khoản nợ chung: Anh Đỗ Văn G đã tự nguyện rút yêu cầu về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung, đồng thời những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần đình chỉ giải quyết về tài sản chung và các khoản nợ chung theo quy định tại Điều 217; Điều 218 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Đỗ Văn G có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu chia tài sản chung và các khoản nợ chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Trả lại số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung cho anh Đỗ Văn G.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 218; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn G về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị Nguyễn Thị Th:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn G được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.
- Về con chung: Giao con chung Đỗ Trung Đ, sinh ngày 16/6/2007 và Đỗ Đức C, sinh ngày 04/11/2009 cho anh Đỗ Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Đỗ Văn G cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung và các khoản nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung và các khoản nợ chung của nguyên đơn anh Đỗ Văn G.

Anh Đỗ Văn G có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại về việc chia tài sản chung và các khoản nợ chung.

*** Về án phí:**

Buộc anh Đỗ Văn G phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 32.774.000đ (*ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) anh G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q, theo biên lai thu tiền số: 0003373 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q. Trả lại cho anh Đỗ Văn G số tiền tạm ứng án phí 32.474.000đ (*ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

* Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được ngày niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- Đường sự;
- VKSND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- UBND phường Hưng Đạo;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Phan Tuấn Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Tuấn Anh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Đ
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nam và ông Trần Hữu Trung.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 244/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Đuộm, sinh năm: 1978.

Nơi thường trú: tổ 4, khu Vĩnh Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đ, tỉnh Q.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Hồng, sinh năm: 1971

Nơi thường trú: tổ 4, khu Vĩnh Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đ, tỉnh Q.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về áp dụng điều luật: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 218; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí về áp dụng điều luật.

2. Về phần nội dung quyết định:

Tuyên xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn G về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị Nguyễn Thị Th:

- Về tình cảm: Anh Đỗ Văn G được ly hôn với chị Nguyễn Thị Th.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí về việc anh G được ly hôn chị Th.

- Về con chung: Giao con chung Đỗ Trung Đức, sinh ngày 16/6/2007 và Đỗ Đức Cường, sinh ngày 04/11/2009 cho chị anh Đỗ Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Đỗ Văn G cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí về việc giao con chung cho anh Đỗ Văn G chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và mức cấp dưỡng.

- Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung và các khoản nợ chung của nguyên đơn anh Đỗ Văn Giang.

Anh Đỗ Văn G có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại về việc chia tài sản chung và các khoản nợ chung.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung và các khoản nợ chung do anh Đỗ Văn G tự nguyện rút.

* Về án phí: Buộc anh Đỗ Văn G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 32.774.000đ (ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) anh G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q, theo biên lai thu tiền số: 0003373 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q. Trả lại cho anh Đỗ Văn G số tiền tạm ứng án phí 32.474.000đ (ba mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí về án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được ngày niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí về quyền kháng cáo.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 11 tháng 4 năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Tuấn Anh

Vậy tôi làm đơn này yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện như sau:

Yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Đ tuyên bố Hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Xoa và vợ chồng ông Đỗ Văn Khoa, bà Trần Thị Lan được chứng thực ngày 12/4/2012 và Biên bản hòa giải thành ở cơ sở đề ngày 02/7/2022 là vô hiệu.